

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/03/2021	31/12/2020
I	Tài sản ngắn hạn	2.716.213.101.615	2.567.282.718.143
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	329.344.079.599	367.662.899.269
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	470.000.000.000	480.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	774.182.006.537	784.058.285.285
4	Hàng tồn kho	1.016.391.279.221	820.274.666.448
5	Tài sản ngắn hạn khác	126.295.736.258	115.286.867.141
II	Tài sản dài hạn	289.770.231.741	307.237.986.413
1	Phải thu dài hạn	10.591.428.201	10.591.428.201
2	Tài sản cố định	223.319.466.099	234.626.466.057
	- Tài sản cố định hữu hình	216.523.530.619	227.692.865.617
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	6.795.935.480	6.933.600.440
3	Tài sản dở dang dài hạn	3.927.741.820	5.656.994.820
4	Tài sản dài hạn khác	51.931.595.621	56.363.097.335
III	Tổng cộng tài sản	3.005.983.333.356	2.874.520.704.556
IV	Nợ phải trả	2.464.378.742.896	2.345.952.234.703
1	Nợ ngắn hạn	2.459.331.642.479	2.342.034.236.480
2	Nợ dài hạn	5.047.100.417	3.917.998.223
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	541.604.590.460	528.568.469.853
1	Nguồn vốn và quỹ	541.604.590.460	528.568.469.853
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	738.303.930.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	123.194.121.321
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(501.944.442.315)	(514.980.562.922)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	3.005.983.333.356	2.874.520.704.556

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I /2021	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.129.412.033.837	1.129.412.033.837
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4.073.767.420	4.073.767.420
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.125.338.266.417	1.125.338.266.417
4	Giá vốn hàng bán	1.092.416.720.236	1.092.416.720.236
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.921.546.181	32.921.546.181
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.066.410.574	9.066.410.574
7	Chi phí tài chính	12.611.188.926	12.611.188.926
8	Chi phí bán hàng	3.770.782.124	3.770.782.124
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.675.145.363	12.675.145.363
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.930.840.342	12.930.840.342
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác	120.540.174	120.540.174
13	Lợi nhuận khác	(120.540.174)	(120.540.174)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.810.300.168	12.810.300.168
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(225.820.439)	(225.820.439)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.036.120.607	13.036.120.607
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	177
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2021	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,10	0,10
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,90	0,90
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,82	0,82
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,18	0,18
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,69	0,69
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,10	1,10
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	0,44%	0,44%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	1,16%	1,16%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	2,44%	2,44%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2.716.213.101.615	2.567.282.718.143
I. Tiền	110	5	329.344.079.599	367.662.899.269
1. Tiền	111		24.344.079.599	17.662.899.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		305.000.000.000	350.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	470.000.000.000	480.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		470.000.000.000	480.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		774.182.006.537	784.058.285.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	790.900.905.960	799.183.005.853
2. Trả trước cho người bán	132		5.494.884.515	6.793.020.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	78.110.039.961	79.734.813.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(100.323.823.899)	(101.652.554.877)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.016.391.279.221	820.274.666.448
1. Hàng tồn kho	141		1.024.755.847.026	823.505.850.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.364.567.805)	(3.231.183.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126.295.736.258	115.286.867.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	16.553.186.054	15.614.019.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.648.404.383	93.578.701.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17	6.094.145.821	6.094.145.821
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		289.770.231.741	307.237.986.413
I. Phải thu dài hạn	210		10.591.428.201	10.591.428.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	10.591.428.201	10.591.428.201
II. Tài sản cố định	220		223.319.466.099	234.626.466.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	216.523.530.619	227.692.865.617
- Nguyên giá	222		1.468.999.424.121	1.463.577.699.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.252.475.893.502)	(1.235.884.834.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.795.935.480	6.933.600.440
- Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.373.200.271)	(4.235.535.311)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.927.741.820	5.656.994.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.927.741.820	5.656.994.820
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.931.595.621	56.363.097.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	47.958.969.465	52.616.291.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.972.626.156	3.746.805.717
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.005.983.333.356	2.874.520.704.556

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.464.378.742.896	2.345.952.234.703
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.459.331.642.479</i>	<i>2.342.034.236.480</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	194.721.551.353	169.873.186.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.298.792.272	7.434.266.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	300.068.471	661.183.444
4. Phải trả người lao động	314		10.740.928.557	20.697.876.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40.656.289.997	56.002.673.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.397.268.914	6.392.781.521
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.178.487.941.279	2.078.843.747.655
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.728.801.636	2.128.521.636
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>5.047.100.417</i>	<i>3.917.998.223</i>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.047.100.417	3.917.998.223
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		541.604.590.460	528.568.469.853
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>22</i>	<i>541.604.590.460</i>	<i>528.568.469.853</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(501.944.442.315)	(514.980.562.922)
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		13.036.120.607	29.988.113.538
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.005.983.333.356	2.874.520.704.556

Hung Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



Satoshi Sugino

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	1.129.412.033.837	1.129.412.033.837	765.731.764.303	765.731.764.303
2. Các khoản giảm trừ	2		4.073.767.420	4.073.767.420	9.892.816.940	9.892.816.940
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.125.338.266.417	1.125.338.266.417	755.838.947.363	755.838.947.363
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.092.416.720.236	1.092.416.720.236	755.792.846.453	755.792.846.453
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.921.546.181	32.921.546.181	46.100.910	46.100.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.066.410.574	9.066.410.574	9.860.078.636	9.860.078.636
7. Chi phí tài chính	22	27	12.611.188.926	12.611.188.926	25.949.793.983	25.949.793.983
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.346.773.347	11.346.773.347	15.966.623.366	15.966.623.366
8. Chi phí bán hàng	24	28	3.770.782.124	3.770.782.124	4.817.646.248	4.817.646.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	12.675.145.363	12.675.145.363	20.734.748.750	20.734.748.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.930.840.342	12.930.840.342	(41.596.009.435)	(41.596.009.435)
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32	30	120.540.174	120.540.174	140.000.000	140.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(120.540.174)	(120.540.174)	(140.000.000)	(140.000.000)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.810.300.168	12.810.300.168	(41.736.009.435)	(41.736.009.435)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(225.820.439)	(225.820.439)		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		13.036.120.607	13.036.120.607	(41.736.009.435)	(41.736.009.435)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu)	70	33	177	177	(565)	(565)

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I NĂM 2021	QUÝ I NĂM 2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12.810.300.168	(41.736.009.435)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	17.071.581.311	23.636.986.352
- Các khoản dự phòng	3	4.933.755.423	7.593.682.528
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	3.210.193	8.052.296.304
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.200.711.187)	(8.022.436.295)
- Chi phí lãi vay	6	11.346.773.347	15.966.623.366
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	38.964.909.255	5.491.142.820
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	39.154.323	167.004.684.123
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(201.249.996.980)	(66.385.678.617)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	17.901.801.404	89.812.298.144
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	3.718.155.939	4.443.123.692
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.318.864.082)	(15.872.252.268)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	920.688.175
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(399.720.000)	(20.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.344.560.140)	185.393.206.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.791.468.054)	(611.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(115.000.000.000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ I NĂM 2021	QUÝ I NĂM 2020
1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.171.313.927	7.037.824.788
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	14.379.845.873	(108.573.175.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.207.908.855.683	764.155.644.889
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.108.264.662.059)	(901.037.446.755)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	99.644.193.624	(136.881.801.866)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(38.320.520.644)	(60.061.771.009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	367.662.899.269	288.241.950.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.700.974	4.451.954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	329.344.079.599	228.184.631.726

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý: 1 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 700 nhân viên (31/12/2020: 694 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.277.048.168	1.067.031.431		329.344.079.599
Đầu tư tài chính ngắn hạn	470.000.000.000	-		470.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.161.396.615.385	33.027.325.057	(1.420.241.933.905)	774.182.006.537
Hàng tồn kho	363.213.401.805	651.396.155.182	1.781.722.234	1.016.391.279.221
Tài sản ngắn hạn khác	100.034.073.810	26.261.662.448		126.295.736.258
Các khoản phải thu dài hạn		10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	39.155.529.529	184.163.936.570		223.319.466.099
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	2.052.000.000		3.927.741.820
Tài sản dài hạn khác	48.683.089.012	3.248.506.609		51.931.595.621
Tổng tài sản	3.512.635.499.529	911.808.045.498	(1.418.460.211.671)	3.005.983.333.356
Nợ phải trả				
Nợ phải trả	2.339.616.819.325	1.545.003.857.476	(1.420.241.933.905)	2.464.378.742.896
Tổng nợ phải trả	2.339.616.819.325	1.545.003.857.476	(1.420.241.933.905)	2.464.378.742.896
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2.160.608.320	14.773.308.031		16.933.916.351
Khấu hao tài sản cố định vô hình	49.999.998	87.664.962		137.664.960
	2.210.608.318	14.860.972.993	-	17.071.581.311

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.657.419.694.501	1.072.172.035.156	(1.604.253.463.240)	1.125.338.266.417
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.643.728.703.644	1.054.723.202.066	(1.606.035.185.474)	1.092.416.720.236
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	13.690.990.857	17.448.833.090	1.781.722.234	32.921.546.181
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	14.235.367.211	2.210.560.276	-	16.445.927.487
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(544.376.354)	15.238.272.814	1.781.722.234	16.475.618.694
Doanh thu hoạt động tài chính	9.066.267.397	143.177	-	9.066.410.574
Chi phí tài chính	4.702.398.887	7.908.790.039	-	12.611.188.926
(Lỗ) khác	(81.000.000)	(39.540.174)	-	(120.540.174)
(Lỗ) trước thuế	3.738.492.156	7.290.085.778	1.781.722.234	12.810.300.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(225.820.439)	-	-	(225.820.439)
(Lỗ) sau thuế	3.964.312.595	7.290.085.778	1.781.722.234	13.036.120.607

Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344		367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	-		480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407		820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320		115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	37.624.752.703	197.001.713.354		234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	3.604.994.820	2.052.000.000		5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	52.822.268.393	3.540.828.942		56.363.097.335
Tổng tài sản	3.339.899.112.226	759.982.483.946	(1.225.360.891.616)	2.874.520.704.556
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn	2.170.844.744.617	1.400.468.381.702	1.225.360.891.616)	2.345.952.234.703
Tổng nợ phải trả	2.170.844.744.617	1.400.468.381.702	(1.225.360.891.616)	2.345.952.234.703
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.151.475.914	87.246.751.274		92.398.227.188
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848		550.659.840
	5.351.475.906	87.597.411.122	-	92.948.887.028

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.176.151.138.768	596.457.997.614	(1.016.770.189.019)	755.838.947.363
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.161.447.834.341	620.639.470.963	(1.026.294.458.851)	755.792.846.453
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	14.703.304.427	(24.181.473.349)	9.524.269.832	46.100.910
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	19.779.892.981	5.772.502.017	-	25.552.394.998
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(5.076.588.554)	(29.953.975.366)	9.524.269.832	(25.506.294.088)
Doanh thu hoạt động tài chính	9.270.837.278	589.241.358	-	9.860.078.636
Chi phí tài chính	17.171.197.422	8.778.596.561	-	25.949.793.983
(Lỗ) khác	(140.000.000)	-	-	(140.000.000)
(Lỗ) trước thuế	(13.116.948.698)	(38.143.330.569)	9.524.269.832	(41.736.009.435)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
(Lỗ) sau thuế	(13.116.948.698)	(38.143.330.569)	9.524.269.832	(41.736.009.435)

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	439.338.896	254.960.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.904.740.703	17.407.938.565
Các khoản tương đương tiền (i)	305.000.000.000	350.000.000.000
	329.344.079.599	367.662.899.269

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất 3% - 3.2%/năm (01/01/2021: 3%/năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	470.000.000.000	470.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm (1/1/2021: 3,7% đến 4,6%/năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	41.017.300.443	79.848.118.812
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	128.217.027.743	114.093.382.518
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	124.439.298.789	99.628.887.463
- Công ty TNHH Viet Yvestment	6.004.744.784	32.956.409.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	46.323.520.916	36.218.213.513
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	34.245.899.655	41.222.067.910
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	16.973.432.355	3.692.437.240
- Công ty TNHH JY Steel Processing Việt Nam	23.193.019.850	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	7.775.712.538	26.747.839.469
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	11.090.214.928	18.309.879.093
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	174.784.053.734	173.409.285.007
- Công ty TNHH Thương Mại Thái Hưng	26.847.199.221	72.129.585.171

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nam An Dương	78.102.780.306	40.619.530.886
- Các khách hàng khác	71.886.700.698	60.307.368.897
	790.900.905.960	799.183.005.853

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu bên liên quan	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	174.784.053.734	173.409.285.007
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	26.847.199.221	72.129.585.171
	201.631.252.955	245.538.870.178

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	55.719.075.071	56.366.776.717
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	4.434.260.274	5.404.863.014
- Tạm ứng	2.963.321.658	2.949.412.017
- Phải thu khác	3.777.515.477	3.797.894.106
	78.110.039.961	79.734.813.335

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty đã trích lập 51.939.105.250 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (01/01/2021: 52.267.768.493 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<u>10.591.428.201</u>	<u>10.591.428.201</u>

- (iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số cuối quý			Số đầu năm				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.618.372.319	27.618.372.319	0	Trên 3 năm	27.672.431.769	27.672.431.769	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	0	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	0
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	0	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	0
Các đối tượng khác	Từ 1-2 năm	0	0	0	Từ 1-2 năm	0	0	0
Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	3.437.660.074	3.243.912.924	193.747.150	Từ 2-3 năm	3.478.897.561	3.285.150.411	193.747.150
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	41.704.438.448	41.704.438.448	0	Trên 3 năm	42.937.872.489	42.937.872.489	0
		100.517.571.049	100.323.823.899	193.747.150		101.846.302.027	101.652.554.877	193.747.150
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn			100.323.823.899				101.652.554.877	

Tại ngày ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.584.692.044	-	13.615.709.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	757.301.502.647	(7.251.825.155)	672.946.801.894	(2.929.857.545)
Công cụ, dụng cụ	1.156.364.676	-	1.637.320.372	(147.281.324)
Thành phẩm	205.189.550.068	(1.112.742.650)	135.306.017.967	(154.044.729)
Hàng hoá	23.737.591	-	-	-
	1.024.755.847.026	(8.364.567.805)	823.505.850.046	(3.231.183.598)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	524.947.683.022	859.405.143.513	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.463.577.699.910
Mua sắm mới	1.157.026.535	1.289.000.000	-	-	-	2.446.026.535
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.076.673.000	1.241.881.818	-	-	3.318.554.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(342.857.142)	-	-	(342.857.142)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	<u>526.104.709.557</u>	<u>862.770.816.513</u>	<u>76.193.112.272</u>	<u>3.002.575.621</u>	<u>928.210.158</u>	<u>1.468.999.424.121</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	366.448.063.079	804.258.579.292	62.769.245.009	1.960.423.590	448.523.323	1.235.884.834.293
Khấu hao trong năm	7.827.082.432	8.340.726.480	655.919.095	98.585.718	11.602.626	16.933.916.351
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(342.857.142)	-	-	(342.857.142)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	<u>374.275.145.511</u>	<u>812.599.305.772</u>	<u>63.082.306.962</u>	<u>2.059.009.308</u>	<u>460.125.949</u>	<u>1.252.475.893.502</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>158.499.619.943</u>	<u>55.146.564.221</u>	<u>12.524.842.587</u>	<u>1.042.152.031</u>	<u>479.686.835</u>	<u>227.692.865.617</u>
Tại ngày cuối quý	<u>151.829.564.046</u>	<u>50.171.510.741</u>	<u>13.110.805.310</u>	<u>943.566.313</u>	<u>468.084.209</u>	<u>216.523.530.619</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 742,558 triệu VND (1/1/2021: 675,861 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối quý	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
Khấu hao trong năm	87.664.962	49.999.998	137.664.960
Số dư cuối quý	3.723.200.294	649.999.977	4.373.200.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440
Tại ngày cuối quý	6.445.935.457	350.000.023	6.795.935.480

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số dư đầu năm	5.656.994.820	3.043.977.466
- Mua sắm mới trong kỳ	1.589.301.818	611.000.000
- Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.556.901.659
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	3.318.554.818)	2.715.435.118)
Số dư cuối kỳ	3.927.741.820	5.496.444.007

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	16.077.529.754	15.438.974.898
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	475.656.300	175.044.942
	16.553.186.054	15.614.019.840

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng trả trước	Lợi thế (i) thương mại	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	30.963.012.504	20.260.888.673	1.392.390.441	52.616.291.618
- Phân bổ trong kỳ	(197.636.250)	(3.574.411.458)	(885.274.445)	(4.657.322.153)
Số dư cuối kỳ	<u>30.765.376.254</u>	<u>16.686.477.215</u>	<u>507.115.996</u>	<u>47.958.969.465</u>

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.972.626.156	3.746.805.718
	<u>3.972.626.156</u>	<u>3.746.805.718</u>

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
- Chi phí lãi vay vượt mức 30% theo Nghị định 68	70.664.555.039	14.132.911.008	71.874.584.834	14.374.916.967
- Lỗ tính thuế	291.729.511.201	58.345.902.240	303.025.281.238	60.605.056.248
	<u>362.394.066.240</u>	<u>72.478.813.248</u>	<u>374.899.866.072</u>	<u>74.979.973.215</u>

(*) Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Lỗ tính thuế và chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68 hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND	Chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68 VND
Năm 2023	Chưa quyết toán	68.069.069.840	31.508.992.156
Năm 2024	Chưa quyết toán	142.648.910.027	39.155.562.883
Năm 2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334	-
		<u>291.729.511.201</u>	<u>70.664.555.039</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	11.538.819.270	4.462.011.510
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	9.567.737.430	20.518.517.930
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	16.907.904.305	19.767.582.222
- Công ty Nippon Steel Trading Corporation	59.038.764.390	19.915.572.000
- Công ty Nippon Steel Trading Việt Nam	25.358.137.090	15.702.832.519
- Cty TNHH MTV Kinh Bắc 268	4.855.210.104	4.557.607.198
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	9.380.082.715	56.762.050.647
- Các đối tượng khác	58.074.896.049	28.187.012.221
	194.721.551.353	169.873.186.247

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	9.380.082.715	56.762.050.647
	9.380.082.715	56.762.050.647

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan khác không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối quý	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	(61.141.973.990)	61.141.973.990	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(2.563.856.504)	2.563.856.504	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.414.252	-	-	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(654.928.084)	(175.610.731)	537.645.384	-	292.893.431)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	-	-	1.877.731.569	-
Thuế khác	-	(6.255.360)	(19.316.160)	18.396.480	-	(7.175.040)
	6.094.145.821	(661.183.444)	(63.900.757.385)	64.261.872.358	6.094.145.821	(300.068.471)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	3.845.481.460	3.547.923.469
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	2.986.903.988	1.375.734.193
Chi phí thuê đất	15.560.750.599	14.816.030.367
Lãi vay phải trả	393.984.248	366.074.983
Chi phí điện	957.481.031	9.288.221.682
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	317.754.398	701.232.481
Chi phí vật liệu chịu lửa RHI	-	821.003.215
Phải trả tiền thép phế, gang...	15.463.157.800	23.855.054.320
Khác	1.130.776.473	1.231.398.311
	<u>40.656.289.997</u>	<u>56.002.673.021</u>

19. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí vật liệu chịu lửa	-	1.028.538.024
- Chi phí nhập hàng	29.887.710	218.178.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	758.227.000	758.227.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Phải trả Upas LC (i)	23.490.886.991	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.837.137.825	4.106.708.541
	<u>27.397.268.914</u>	<u>6.392.781.521</u>

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp.

(b) Phải trả khác cho các bên liên quan

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Kyoeei Steel Ltd. - Công ty mẹ	571.840.651	2.427.898.153
	<u>571.840.651</u>	<u>2.427.898.153</u>

Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối quý
	VND Giá trị	VND		VND Giá trị
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	2.078.843.747.655	1.207.908.855.683	(1.108.264.662.059)	2.178.487.941.279
	<u>2.078.843.747.655</u>	<u>1.207.908.855.683</u>	<u>(1.108.264.662.059)</u>	<u>2.178.487.941.279</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối quý	Số đầu năm
VND				
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	1,9%	571.830.942.016	570.421.881.609
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,2% - 2,43%	486.490.361.268	395.090.284.029
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,25%	575.587.429.461	544.789.313.188
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,1%	544.579.208.534	568.542.268.829
			<u>2.178.487.941.279</u>	<u>2.078.843.747.655</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoegi Steel Ltd., công ty mẹ.

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	5.047.100.417	3.917.998.223
	<u>5.047.100.417</u>	<u>3.917.998.223</u>

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	-	-	29.988.113.538	29.988.113.538
Số dư tại ngày 31/12/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Số dư tại ngày 01/01/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	13.036.120.607	13.036.120.607
Số dư tại ngày 31/03/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(501.944.442.315)	541.604.590.460

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
- Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.129.412.033.837	765.731.764.303
	1.129.412.033.837	765.731.764.303
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	3.656.003.420	9.714.854.840
- Hàng bán bị trả lại	417.764.000	177.962.100
	4.073.767.420	9.892.816.940
Doanh thu thuần	1.125.338.266.417	755.838.947.363

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.087.283.336.029	748.517.144.381
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.133.384.207	7.275.702.072
	1.092.416.720.236	755.792.846.453

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.200.854.364	8.022.436.295
Lãi chênh lệch tỷ giá	723.615.048	1.077.861.115
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.141.941.162	759.781.226
	9.066.410.574	9.860.078.636

27. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.346.773.347	15.966.623.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.594.561	9.411.472.873
Chi phí tài chính khác	1.119.821.018	571.697.744
	12.611.188.926	25.949.793.983

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	771.397.218	1.593.726.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.138.522	2.920.013.496
Chi phí khác	294.246.384	303.906.073
	3.770.782.124	4.817.646.248

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.601.828.082	10.016.766.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.713.281.450	6.500.128.141
Chi phí khác	1.360.035.831	4.217.853.996
	12.675.145.363	20.734.748.750

30. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	81.000.000	140.000.000
Các khoản khác	39.540.174	-
	120.540.174	140.000.000

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.129.336.842.913	594.865.301.345
Chi phí nhân công	34.472.402.128	37.804.049.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.071.581.311	23.636.986.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.751.258.544	67.069.762.289
Chi phí khác bằng tiền	2.698.685.987	3.584.999.319
	1.283.330.770.883	726.961.098.657

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(225.820.439)	-
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(225.820.439)	-

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	12.810.300.168	(41.736.009.435)
- Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.562.060.034	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	69.623.941	16.173.168.977
- Tài sản thuế TN hoãn lại năm trước, năm nay được trừ	(242.005.959)	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lãi vay vượt quy định 30% theo nghị định 68	-	-
- Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	(356.344.447)	-
- Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.024.442.811)	-
- Lỗ tính thuế của Chi nhánh được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.234.711.197)	-
- Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	-	-
	(225.820.439)	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2020 được dựa trên số lãi/(lỗ) thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (31/03/2020: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.036.120.607	(41.736.009.435)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.036.120.607	(41.736.009.435)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	177	(565)

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Bán hàng	211.127.687.192	184.945.978.022
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	199.649.035.792	72.637.735.852
Công ty TNHH Thép Kyohei Việt Nam	11.478.651.400	34.222.636.090
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	-	78.085.606.080
Mua hàng và dịch vụ	135.781.050.720	57.241.279.570
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	135.777.588.800	17.274.633.965
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện Kim Việt Trung	-	39.950.293.152
Công ty TNHH Kyohei Steel	3.461.920	16.352.453
Phí bảo lãnh vay vốn	716.031.717	-
Công ty TNHH Kyohei Steel	716.031.717	-

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Ban Tổng giám đốc		
<i>Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác</i>		
Ông Yasuhiro Yonemura	202.500.000	-
Ông Yoichi Hoshino	-	189.000.000
Ông Satoshi Oda	157.500.000	139.860.000
Ông Satoshi Sugino	78.750.000	139.860.000
Ông Đặng Ngọc Hưng	158.150.000	139.860.000
Ông Shin Yasuda	157.500.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hà	-	139.860.000
Ông Yasuo Arata	-	139.860.000
Hội đồng quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Hiroshi Kunimaru	46.693.333	45.900.000
Ông Yoichi Hoshino	274.833.333	40.500.000
Ông Yasuhiro Yonemura	46.350.000	-
Ông Shin Yasuda	2.575.000	-
Ông Đinh Quốc Thái	2.575.000	-
Ông Lê Thành Thực	2.575.000	-
Ông Nguyễn Duy Luân	43.775.000	40.500.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	-	40.500.000
Ông Satoshi Oda	-	40.500.000
	1.173.776.666	1.096.200.000

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

36. Giải trình kết quả SXKD Quý I/2021

Trong quý I/2021 lợi nhuận sau thuế của Công ty 13.036.120.607 đồng (cùng kỳ năm trước - quý I/2020 là 41.736.009.435) đồng). Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

- Trong kỳ, mặc dù bị ảnh hưởng bởi Tết nguyên đán cộng với tác động của làn sóng dịch bệnh Covid 19 lần thứ ba tại một số tỉnh miền bắc, nhưng với xu hướng phục hồi của ngành thép toàn cầu, kết hợp với tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam có nhiều điểm sáng đã kéo theo sự tăng trưởng về sản lượng cả về sản xuất và tiêu thụ.

- Trước những diễn biến phức tạp của thị trường, Công ty đã kịp thời đưa ra những quyết định đúng đắn trong công tác thu mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất, đảm bảo được yêu cầu đề ra về chi tiêu chênh lệch đầu ra đầu vào của sản phẩm thép, là yếu tố quyết định kết quả lợi nhuận của VIS trong quý I/2021.

- Sản lượng sản xuất của nhà máy phôi tiếp tục gia tăng tạo điều kiện để giảm chi phí cố định, giảm giá thành sản phẩm.

- Các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính tiếp tục được tiết giảm so với các kỳ hoạt động trước đó.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Phạm Văn Minh
Kế toán



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc

